**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II MÔN TOÁN – LỚP 7**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  (1**)** | **Chương/Chủ đề**  (2) | **Nội dung/đơn vị kiến thức**  (3) | **Mức độ đánh giá**  (4-11) | | | | | | | | **Tổng % điểm**  (12) |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **1** | **Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ.** | **Tỉ lệ thức và tính chất của dãy tỉ số bằng nhau.** | 2  0,5đ |  |  |  | 1  0,25đ |  |  |  | 7,5% |
| **Giải toán về đại lượng tỉ lệ.** |  |  |  | 1  1,5đ |  |  |  |  | 15 % |
| **2** | **Biểu thức đại số và đa thức một biến.** | **Biểu thức đại số** |  |  | 2  0,5đ |  |  | 2  1,0đ |  | 1  1,0đ | 25% |
| **Đa thức một biến** | 2  0,5đ | 1  0,5đ |  | 1  0,5đ |  |  |  |  | 15% |
| **3** | **Biến cố và xác suất của biến cố** | **Biến cố** | 1  0,25đ |  |  |  |  |  |  |  | 2,5% |
| **4** | **Quan hệ giữa các yếu tố trong một tam giác** | **Tam giác cân, quan hệ giữa các yếu tố trong một tam giác, các đường đồng quy trong một tam giác.** | 1  0,25đ | 1  1,0đ | 2  0,5đ | 1  0,75đ |  | 1  0,75đ |  |  | 32,5% |
| **5** | **Một số hình khối trong thực tiễn.** | **Hình hình lập phương.** | 1  0,25đ |  |  |  |  |  |  |  | 2,5% |
|  |
| **Tổng** | | | **7** | **2** | **4** | **3** | **1** | **3** |  | **1** | 21 |
| **Tỉ lệ %** | | | **32,5%** | | **37,5%** | | **20%** | | **10%** | | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | | **70%** | | | | **30%** | | | | **100** |

***Ghi chú:***

- Cột 2 và cột 3 ghi tên chủ đề như trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán 2018, gồm các chủ đề đã dạy theo kế hoạch giáo dục tính đến thời điểm kiểm tra.

- Cột 12 ghi tổng % số điểm của mỗi chủ đề.

- Đề kiểm tra cuối học kì 1 dành khoảng 10% -30% số điểm để kiểm tra, đánh giá phần nội dung thuộc nửa đầu của học kì đó. Đề kiểm tra cuối học kì 2 dành khoảng 10% -30% số điểm để kiểm tra, đánh giá phần nội dung từ đầu năm học đến giữa học kì 2.

- Tỉ lệ % số điểm của các chủ đề nên tương ứng với tỉ lệ thời lượng dạy học của các chủ đề đó.

- Tỉ lệ các mức độ đánh giá: Nhận biết khoảng từ 30-40%; Thông hiểu khoảng từ 30-40%; Vận dụng khoảng từ 20-30%; Vận dụng cao khoảng 10%.

- Tỉ lệ điểm TNKQ khoảng 30%, TL khoảng 70%.

- Số câu hỏi TNKQ khoảng 12-15 câu, mỗi câu khoảng 0,2 - 0,25 điểm; TL khoảng 7-9 câu, mỗi câu khoảng 0,5 -1,0 điểm; tương ứng với thời gian dành cho TNKQ khoảng 30 phút, TL khoảng 60 phút.

**BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II MÔN TOÁN - LỚP 7**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biêt** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| 1 | **Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ.** | **Tỉ lệ thức. Tính chất của tỉ lệ thức** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được tỉ số và các tính chất của tỉ lệ thức.  **Thông hiểu:**  Áp dụng tính chất tỉ lệ thức để tìm x | 2 (TN) |  | 1(TN) |  |
| **Tính chất của tỉ lệ thức.**  **Giải toán về đại lượng tỉ lệ.** | **Vận dụng:**  – Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ nghịch . |  | 1 (TL) |  |  |
| **2** | **Biểu thức đại số và đa thức một biến.** | **Biểu thức đại số** | **Thông hiểu:**  – Biết tìm tích của 2 đơn thức.  -Tính giá trị biểu thức khi biết giá trị của biến  **Vận dụng cao:**  – Tính được giá trị của biểu thức đại số. |  | 2(TN) |  | 1(TL) |
|  |  | **Đa thức một biến** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được định nghĩa đa thức một biến.  – Xác định được bậc, phần hệ số, phần biến và tính được giá trị của đơn thức, đa thức. **Thông hiểu:**   * Tìm được tích các đơn thức.   **Vận dụng:**  – Tính được tổng và hiệu của đa thức.  -Tính đúng giá trị của đa thức khi biết giá trị của biến. | 2 (TN)  1(TL) | 1(TL) | 2(TL) |  |
| **3** | **Biến cố và xác suất của biến cố** | **Biến cố** | **Nhận biết:**  – Làm quen với các khái niệm mở đầu về biến cố ngẫu nhiên trong các ví dụ đơn giản. | 1(TN) |  |  |  |
| **4** | **Tam giác,**  **quan hệ giữa các yếu tố trong một tam giác.** | **Tam giác bằng nhau, quan hệ giữa các yếu tố trong một tam giác, các đường đồng quy trong một tam giác.** | **Nhận biết:**  – Nhận biết được tính chất đường trung tuyến trong tam giác.  -Giải thích được quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên  **Thông hiểu:**  – Nhận biết được liên hệ giữa các cạnh và góc trong một tam giác.  - Dùng định lí Pytago để tính độ dài cạnh của tam giác  **Vận dụng:**  – Diễn đạt được lập luận và chứng minh đường trung tuyến, tính chất đồng quy của 3 đường trung tuyến, ba điểm thẳng hàng. | 1(TN)  1(TL) | 2(TN)  1(TL) | 1(TL) |  |
| **4** | **Một số hình khối trong thực tiễn** | **Hình lăng trụ đứng tứ giác.** | **Nhận biết**  – Mô tả được hình lập phương. | 1(TN) |  |  |  |
| **Tổng** | | |  | 9 | 7 | 4 | 1 |
| **Tỉ lệ %** | | |  | 32,5% | 37,5% | 20% | 10% |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | 70% | | 30% | |